

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường
Tiểu học Thị trấn Cử Chi 2
Năm học 2023–2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	188 HS (5 lớp)	168 HS (5 lớp)	115 HS (3 lớp)	94 HS (3 lớp)	105 HS (3 lớp)
		1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). 2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Trẻ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại các khu phố: 2 (tổ 1, 2, 3, 4, 10, 11), khu phố 6, 7 - HS tạm trú khu phố 1, 8 thuộc địa bàn 13,5				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	-Chương trình giáo dục phổ thông 2018 thực hiện cho lớp 1, 2, 3, 4 năm học 2023 – 2024. - Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006 thực hiện cho lớp 5. -Thực hiện 35 tuần/năm học - Thực hiện Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Quyết định ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: + Ngày tựu trường: Thứ Hai, ngày 28/8/2023 (Lớp 1: 21/8/2023). + Học kỳ I: Từ ngày 05/9/2023 đến ngày 12/01/2024 (gồm 18 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác). + Học kỳ II: Từ ngày 15/01/2024 đến ngày 25/5/2024 (gồm 17 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác). + Ngày bế giảng năm học: Từ ngày 26/5/2024 đến ngày 31/5/2024. Xét hoàn thành chương trình Tiểu học trước ngày 30/6/2024. + Hoàn thành tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2023 - 2024 trước 31/7/2023				



III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: - Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc, của đơn vị. - Hợp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm. - Thông tin về Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về đánh giá học sinh tiểu học 04/9/2020 (đối với lớp 1, 2, 3, 4). - Thông tin về Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về đánh giá học sinh tiểu học đối với lớp 5. - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm hoặc qua sổ liên lạc, zalo, điện thoại... 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ. - Hoàn thành các nội dung học tập và rèn luyện - Đạt năng lực và phẩm chất
IV	Điều kiện CSVC của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ HS (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học, đủ chỗ ngồi, đủ ánh sáng, đủ thiết bị tối thiểu. - Được trang bị bảng thông tin truyền thông. - Có thư viện với phòng đọc rộng rãi, thoáng mát
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ kết hợp theo từng chủ điểm HĐTN lớp 1, 2, 3, 4 hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu: Viết đúng viết đẹp, Đố vui dễ học, Trò chơi dân gian, vẽ tranh, làm thiệp, làm báo tường, trang trí bảng lớp, trang trí lớp học, hội xuân - Tham gia Hội thi “Giáo viên dạy giỏi” cấp trường - Tổ chức Hội thi “Giáo viên chủ nhiệm giỏi” cấp Huyện - Tham gia Hội thi “Nhạc-Kịch tiếng Anh về Lịch Sử Việt Nam ” - Tham gia ngày hội “Em yêu Sử Việt” - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	1. Đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng. Trình độ trên chuẩn: 100%. 2. Cán bộ quản lý: đủ, đảm bảo trình độ quản lý giáo dục theo yêu cầu 3. Phương pháp quản lý: Ứng dụng công nghệ thông tin vào tất cả các công tác quản lý, hoạt động giáo dục của trường, phần mềm quản lý ePMIS. Giáo viên: người tổ chức các hoạt động, học sinh là trung tâm của các hoạt động.
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Thực hiện 5 nhiệm vụ học sinh đầy đủ 100% - 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất - Lễ phép, tích cực, năng động - Được giáo dục về kỹ năng sống cho học sinh - Có ý thức bảo vệ môi trường - Giữ vững hiệu suất đào tạo: 99.98 % - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%. - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì - Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp. - 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu. - 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế. - Phẩm chất đạt 100% - Năng lực đạt 99,17%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa với lớp trên cũng như giữa tiểu học lên THCS. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh. - Tăng cường phổ cập bơi lội cho học sinh

Củ Chi, ngày 20 tháng 9 năm 2023



Nguyễn Văn Xinh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục của trường
Tiểu học Thị trấn Cử Chi 2
Năm học 2023–2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	669	188	168	114	94	105
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	669 100%	188 100%	168 100%	114 100%	94 100%	105 100%
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
1	Năng lực chung - Lớp 1, 2, 3, 4 (Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo)	564	188	168	114	94	
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	459 81.4%	146 77.6%	138 82.1%	103 90.4%	72 76.6%	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	94 16.7%	40 21.3%	26 15.5%	8 7%	20 21.3%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	11 2.0%	2 1.1%	4 2.4%	3 2.6%	2 2.1%	
2	Năng lực đặc thù - Lớp 1, 2, 3, 4 (Ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất)	564	188	168	114	94	
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	384 68.1%	136 74.4%	138 82.1%	90 78.9%	20 21.3%	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	99 17.6%	50 26.5%	26 15.5%	21 18.4%	2 2.1%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	9 17.6%	2 1.1%	4 2.4%	3 2.6%		
3	Năng lực - Lớp 5 (Tự phục vụ, tự quản; hợp tác; tự học và giải quyết vấn đề)	105					105
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	91 86.7%					91 86.7%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	14 13.3%					14 13.3%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Phẩm chất - Lớp 1, 2, 3, 4 (Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm)	669	188	168	114	94	105
2	Phẩm chất - Lớp 5						

	(Chăm học, chăm làm; tự tin, trách nhiệm; trung thực, kỉ luật; đoàn kết, yêu thương)						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	607 90.7%	178 94.7%	158 94%	103 90.4%	70 74.5%	98 93.3%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	57 8.5%	10 5.3%	8 4.8%	8 7.0%	24 25.5%	7 6.7%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5 0.7%		2 1.2%	3 2.6%		
V	Sô học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	669	188	168	114	94	105
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	463 0.7%	146 77.6%	120 71.4%	90 78.9%	41 43.6%	66 62.9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	192 28.7%	40 21.3%	40 23.8%	21 18.4%	52 55.3%	39 37.1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14 2.1%	2 1.1%	8 4.8%	3 2.6%	1 1.1%	
2	Toán	669	188	168	114	94	105
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	473 70.7%	146 77.6%	130 77.4%	95 83.3%	41 43.6%	61 58.1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	180 26.9%	40 21.3%	30 17.8%	15 13.2%	51 54.3%	44 41.9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	16 2.4%	2 1.1%	8 4.8%	4 3.5%	2 2.1%	
3	Khoa học	199				94	105
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	162 81.4%				70 74.5%	92 87.6%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	37 18.6%				24 25.5%	13 12.4%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí	199				94	105
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	156 78.4%				70 74.5%	86 81.9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	43 21.6%				24 25.5%	19 18.1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)	358			114	94	105
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	275 76.8%			100	80	95
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	31 8.7%			13	10	8
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 2.2%			2	4	2

6	Đạo đức	669	188	168	114	94	105
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	642 96%	188 100%	164 97.6%	110 96.5%	90 95.7%	90 85.7%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	27 4.0%		4 2.4%	4 3.5%	4 4.3%	15 14.3
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tự nhiên và Xã hội	470	188	168	114		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	390 83.0%	138 73.4%	157 93.5%	95 83.3%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	80 17.0%	50 26.6%	11 6.5%	19 16.7%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Hoạt động trải nghiệm	564	188	168	114	94	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	498 88.3%	138 73.4%	160 95.2%	110 96.5%	90 95.7%	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	66 11.7%	50 26.6%	8 4.8%	4 3.5%	4 4.3%	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc	669	188	168	114	94	105
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	587 87.7%	138 73.4%	164 97.6%	110 96.5%	90 95.7%	85 80.9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	82 12.3%	50 26.6%	4 2.4%	4 3.5%	4 4.3%	20 19.1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật	669	188	168	114	94	105
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	542 81.0%	138 73.4%	160 95.2%	92 80.7	90 95.7%	62 59.1
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	127 19.0%	50 26.6%	8 4.8%	22 19.3	4 4.3%	43 40.9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Kỹ thuật	105					105
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	75 71.2%					75 71.2%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	30 28.8%					30 28.8%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thể dục (GDTC)	669	188	168	114	94	105
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	596 89.1%	138 73.4%	160 95.2%	114 100%	94 100%	90 85.7%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	73 10.9%	50 26.6%	8 4.8%			15 14.3%

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Tin học	208			114	94	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	166 79.8%			96 84.2%	70 74.5%	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	42 20.2%			18 15.8%	24 25.5%	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
14	Công nghệ	208			114	94	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	166 79.8%			96 84.2%	70 74.5%	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	42 20.2%			18 15.8%	24 25.5%	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	655 97.9%	186 98.9%	160 95.2%	112 98.2%	92 97.9%	105 100%
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	311 46.7%	100 53.2%		85 74.6%	70 74.5%	56 53.3%
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.4%			3 2.6%		
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	14 2,1%	2 1.1%	8 4.8%	2 1.8%	2 2.1%	

Củ Chi, ngày 20 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Xinh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin sở vật của trường
Tiểu học Thị trấn Cử Chi 2
Năm học 2023–2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/19	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4015	6,58 m²/học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1602	2,63 m²/học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1535	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1071	1,76 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng thiết bị (m ²)	40	
3	Diện tích thư viện (m ²)	114	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	250	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	60	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	5	5/5
2	Khối lớp 2	5	5/5
3	Khối lớp 3	3	3/3
4	Khối lớp 4	3	3/3
5	Khối lớp 5	3	3/3
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	1	
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	21	21/19
2	Cát xét	0	0/18
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	0/18
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/18
5	Bộ âm thanh (amly, loa)	1	1/18
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	73	
XI	Nhà ăn	130	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ		Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/				
XIII	Khu nội trú	/				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
		3		6		0,5 m ²
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	ĐẠT				
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			Đạt		Đạt
			Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XVII	Kết nối internet (ADSL)		x			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x			

Cù Chi, ngày 20 tháng 9 năm 2023



Nguyễn Văn Xinh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo,
cán bộ quản lý và nhân viên của trường
Tiểu học Thị trấn Cử Chi 2
Năm học 2023–2024

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo					
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	40	28	12	0	0	25	3	0	0
I	Giáo viên	28	22							
	Giáo viên dạy lớp	28	22							
1	Mĩ thuật	1	1							
2	Thể dục	1	1							
3	Âm nhạc	1	1							
4	Tiếng nước ngoài	4	2	2						
5	TPT Đội	1	1				1			
II	Cán bộ quản lý	2	2				2			
1	Hiệu trưởng	1	1				1			
2	Phó hiệu trưởng	1	1				1			

III	Nhân viên	8	2	6			2		2	4
1	Nhân viên văn thư	1	1						1	
2	Nhân viên kế toán	1		1			1			
3	Thủ quỹ + Y tế	1	1						1	
4	Nhân viên thư viện	1		1			1			
5	Bảo vệ	2		2						2
6	Phụ vụ	2		2						2

Củ Chi, ngày 20 tháng 9 năm 2023



Nguyễn Văn Xinh